



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11-41

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch
Ông Trịnh Hữu Lương	Phó Chủ tịch
Bà Mai Thị Thu Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Số:270223.025/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.519 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.159 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.514 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 332 tỷ đồng. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 1.204 tỷ đồng. Công ty đang triển khai phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản nhưng gặp khó khăn trong việc tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Tại ngày 17/01/2023, theo Biên bản "Xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam" về việc xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ, xác định số tiền Công ty phải trả Ngân hàng TMCP Bảo Việt đến ngày 30/12/2022 là 251,066 tỷ đồng. Trong đó giá trị khoản phạt là 29,306 tỷ đồng. Công ty chưa ghi nhận khoản phạt này trong năm 2022 do Công ty đang tiếp tục làm rõ về nội dung, số tiền phạt cũng như chưa nhận được thông báo về khoản phạt từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn chưa đủ cơ sở để xác định được khoản phạt liên quan đến khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt cần được ghi nhận vào kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như điều chỉnh hồi tố vào các năm trước (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		207.437.852.052	144.507.717.213
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.163.013.807	2.920.668.819
111	1. Tiền		5.163.013.807	2.920.668.819
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.885.983.927	94.575.673.807
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	175.901.071	24.706.484.772
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.312.898.362	8.181.881.331
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	157.595.222.620	72.093.414.297
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.198.038.126)	(10.406.106.593)
140	IV. Hàng tồn kho	9	39.064.576.974	37.202.201.571
141	1. Hàng tồn kho		39.064.576.974	37.202.201.571
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.324.277.344	9.809.173.016
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.348.297.667	2.656.656.222
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.950.760.598	7.105.412.899
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	25.219.079	47.103.895
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		357.456.691.673	492.660.159.285
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		29.249.154.521	19.279.281.482
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	29.249.154.521	19.279.281.482
220	II. Tài sản cố định		262.538.110.693	420.190.629.969
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	262.408.192.154	420.152.379.969
222	- Nguyên giá		1.848.110.911.037	2.350.036.865.485
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.585.702.718.883)	(1.929.884.485.516)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	129.918.539	38.250.000
228	- Nguyên giá		7.410.095.096	7.259.395.096
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.280.176.557)	(7.221.145.096)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.043.606.288	1.785.604.375
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.043.606.288	1.785.604.375
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.000.000.000	27.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.625.820.171	24.404.643.459
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	37.625.820.171	24.404.643.459
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		564.894.543.725	637.167.876.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.079.103.554.181	2.363.226.787.459
310	I. Nợ ngắn hạn		1.725.988.540.055	2.293.341.427.143
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	13.908.199.245	44.491.238.690
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	23.008.263.753	15.298.695.711
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	24.394.915	-
314	4. Phải trả người lao động		22.961.979.801	21.845.967.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.226.336.636.183	1.113.969.446.658
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	239.532.088	3.900.497.155
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	39.528.243.069	35.076.059.246
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	398.925.068.777	1.057.459.190.206
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.056.222.224	1.300.332.224
330	II. Nợ dài hạn		353.115.014.126	69.885.360.316
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	27.404.589.178	27.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	325.710.424.948	42.480.771.138
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.514.209.010.456)	(1.726.058.910.961)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(1.514.209.010.456)	(1.726.058.910.961)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		629.993.370.000	629.993.370.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		629.993.370.000	629.993.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.662.314.492	9.662.314.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.158.793.680.025)	(2.370.643.580.530)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		(2.370.643.580.530)	(2.361.362.546.972)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		211.849.900.505	(9.281.033.558)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		564.894.543.725	637.167.876.498



Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	543.009.289.576	327.072.776.134
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	363.777.987
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		543.009.289.576	326.708.998.147
11	4. Giá vốn hàng bán	25	336.238.714.527	309.945.207.918
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.770.575.049	16.763.790.229
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	24.607.313.212	11.398.696.919
22	7. Chi phí tài chính	27	92.553.934.563	87.527.594.688
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		65.537.829.401	86.047.356.982
25	8. Chi phí bán hàng	28	9.603.087.846	6.016.456.666
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	17.784.573.599	14.452.872.017
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111.436.292.253	(79.834.436.223)
31	11. Thu nhập khác	30	162.014.274.059	120.310.014.138
32	12. Chi phí khác	31	61.600.665.807	49.756.611.473
40	13. Lợi nhuận khác		100.413.608.252	70.553.402.665
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		211.849.900.505	(9.281.033.558)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		211.849.900.505	(9.281.033.558)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.363	(147)


Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		211.849.900.505	(9.281.033.558)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		137.239.507.799	144.650.443.016
03	- Các khoản dự phòng		(1.208.068.467)	(5.143.302.833)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(751.160.267)	(8.471.364.669)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(71.968.488.943)	1.045.997.124
06	- Chi phí lãi vay		65.537.829.401	86.047.356.982
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(117.226.138.368)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		340.699.520.028	91.621.957.694
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67.906.484.644)	(57.658.328.081)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.862.375.403)	(6.515.829.351)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.509.779.231	29.025.698.642
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		38.425.006.644	15.407.231.431
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.366.868.547)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(244.110.000)	(275.380.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		293.254.467.309	71.605.350.335
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(53.706.012.668)	(17.459.419.371)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		82.841.453.727	258.772.727
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(20.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.177.440.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.650.232.647	2.423.790.149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.785.673.706	(33.599.416.495)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(332.460.244.340)	(38.554.074.995)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(332.460.244.340)	(38.554.074.995)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.579.896.675	(548.141.155)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.920.668.819	3.547.386.231
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(337.551.687)	(78.576.257)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.163.013.807</u>	<u>2.920.668.819</u>





Lê Kim Phụng
Người lập, Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 629.993.370.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 629.993.370.000 đồng; tương đương 62.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 58 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Căn hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Doanh thu năm 2022 tăng 66,02% so với năm 2021 do giá cước thị trường tàu hàng khô tăng đột biến bởi nguồn cung tàu bị thiếu hụt. Tuy nhiên, các chi phí liên quan đến việc cho thuê tàu biển phát sinh tương đối ổn định và chỉ tăng nhẹ chủ yếu do chi phí nhân công phải trả thuyền viên và một số chi phí khác dẫn đến giá vốn kỳ này chỉ tăng 8,48% so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021 và đạt 206,77 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.519 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.159 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.514 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 332 tỷ đồng. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 1.204 tỷ đồng. Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam Hồ Chí Minh
- Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng
hải Việt Xanh (VIETGREEN CENTER)

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất
Thành, Phường 18, Q4, Tp. Hồ
Chí Minh

Mã chi nhánh: 0300448709-003

Chi nhánh hoạt động từ ngày

01/01/2021

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính tổng hợp này nên đọc các Báo cáo tài chính tổng hợp kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	30.039.000	10.174.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.132.974.807	2.910.494.819
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	1.708.650.691	873.498.851
+ <i>Ngoại tệ</i>	3.424.324.116	2.036.995.968
	<u><u>5.163.013.807</u></u>	<u><u>2.920.668.819</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết	
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp Hồ Chí Minh	100,00%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Tp Hồ Chí Minh	100,00%	Vận tải tàu biển
Đầu tư vào đơn vị khác			
Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết	
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	-	-	24.539.231.690	-
	-	-	24.539.231.690	-
<i>Bên khác</i>				
Phải thu khách hàng khác	175.901.071	-	167.253.082	-
	175.901.071	-	167.253.082	-
	175.901.071	-	24.706.484.772	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và CNHH Sài Gòn	-	-	1.400.000.000	-
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-	-	2.178.300.000	-
- Hua Shipping & Trading Group	230.875.300	-	-	-
Global Cargo and Commodities Ltd	124.656.628	-	21.866.101	-
- Đối tượng khác	1.957.366.434	-	4.581.715.230	-
	2.312.898.362	-	8.181.881.331	-
	2.312.898.362	-	8.181.881.331	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	5.054.371.449	-	1.759.306.982	-
Ký cược, ký quỹ	71.043.953.120	-	20.043.953.120	-
Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
Khoản chi trả hộ công nợ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	-	-	1.208.068.467	(1.208.068.467)
Chi hộ chi phí tàu và thuyền viên các công ty con	66.847.891.370	-	35.965.723.999	-
Phải thu khác	5.615.091.146	(164.122.591)	4.082.446.194	(164.122.591)
	<u>157.595.222.620</u>	<u>(9.198.038.126)</u>	<u>72.093.414.297</u>	<u>(10.406.106.593)</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	6.156.076.707	-	8.600.778.077	-
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	60.691.814.663	-	27.364.945.922	-
	<u>66.847.891.370</u>	<u>-</u>	<u>35.965.723.999</u>	<u>-</u>
Bên khác				
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	-	-	1.208.068.467	(1.208.068.467)
Phải thu khác	81.713.415.715	(52.626.002)	25.885.706.296	(52.626.002)
	<u>90.747.331.250</u>	<u>(9.086.541.537)</u>	<u>36.127.690.298</u>	<u>(10.294.610.004)</u>
	<u>157.595.222.620</u>	<u>(9.086.541.537)</u>	<u>72.093.414.297</u>	<u>(10.294.610.004)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	19.249.154.521	-	19.279.281.482	-
Ứng trước chi phí thuyền viên	10.000.000.000	-	-	-
	29.249.154.521	-	19.279.281.482	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-	1.208.068.467	-
- Các khoản khác	164.122.591	-	164.122.591	-
	9.198.038.126	-	10.406.106.593	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.484.101.981	-	25.769.171.206	-
Công cụ, dụng cụ	10.580.474.993	-	11.433.030.365	-
	39.064.576.974	-	37.202.201.571	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.043.606.288	713.985.291
- Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành (*)	625.985.288	625.985.288
- Dự án Phần mềm e-office	40.000.000	28.000.000
- Dự án Phần mềm quản lý phụ tùng vật tư đội tàu	60.000.000	60.000.003
- Nâng cấp hệ thống SAP	317.621.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.071.619.084
- Sửa chữa lớn tàu VTC Sun năm 2021	-	1.071.619.084
	1.043.606.288	1.785.604.375

(*) Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m2 đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.164,9 m2 đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu số I số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.191.134.400	7.966.562.613	2.327.546.232.116	6.332.936.356	2.350.036.865.485
- Mua trong kỳ	-	2.310.000.000	-	649.485.954	2.959.485.954
- Thanh lý, nhượng bán	-	(675.500.000)	(504.177.000.000)	(32.940.402)	(504.885.440.402)
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	9.601.062.613	1.823.369.232.116	6.949.481.908	1.848.110.911.037
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.191.134.400	4.845.235.552	1.910.996.435.720	5.851.679.844	1.929.884.485.516
- Khấu hao trong kỳ	-	2.277.366.132	134.621.229.184	281.881.022	137.180.476.338
- Thanh lý, nhượng bán	-	(675.500.000)	(480.653.802.569)	(32.940.402)	(481.362.242.971)
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	6.447.101.684	1.564.963.862.335	6.100.620.464	1.585.702.718.883
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	3.121.327.061	416.549.796.396	481.256.512	420.152.379.969
Tại ngày cuối kỳ	-	3.153.960.929	258.405.369.781	848.861.444	262.408.192.154

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 258.405.369.781 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.309.594.745 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.259.395.096	7.259.395.096
- Mua trong kỳ	150.700.000	150.700.000
Số dư cuối kỳ	7.410.095.096	7.410.095.096
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.221.145.096	7.221.145.096
- Khấu hao trong kỳ	59.031.461	59.031.461
Số dư cuối kỳ	7.280.176.557	7.280.176.557
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	38.250.000	38.250.000
Tại ngày cuối kỳ	129.918.539	129.918.539

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.634.521	37.621.963
Chi phí bảo hiểm đội tàu, hòa hoạn	2.324.038.146	2.585.250.665
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.625.000	33.783.594
	2.348.297.667	2.656.656.222
b) Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ (*)	37.391.292.838	23.585.204.574
Công cụ dụng cụ xuất dùng	234.527.333	819.134.885
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	304.000
	37.625.820.171	24.404.643.459

(*) Căn cứ quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đà được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	1.905.885.446	1.905.885.446	3.155.685.082	3.155.685.082
- Công ty TNHH TM & DV Hồng Thư	1.536.389.424	1.536.389.424	3.984.860.488	3.984.860.488
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.045.123.500	1.045.123.500	3.478.244.150	3.478.244.150
Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh	1.330.471.318	1.330.471.318	2.553.276.366	2.553.276.366
Phải trả nhà cung cấp khác	8.090.329.557	8.090.329.557	31.319.172.604	31.319.172.604
	13.908.199.245	13.908.199.245	44.491.238.690	44.491.238.690
	13.908.199.245	13.908.199.245	44.491.238.690	44.491.238.690

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Daedong Shipping Co., ltd	20.609.584.950	8.531.544.658
- Grace Group Singapore Pte Ltd	2.073.191.305	3.226.222.455
-Người mua trả tiền trước khác	325.487.498	3.540.928.598
	23.008.263.753	15.298.695.711

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	21.180.248	21.180.248	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	11.237.207	11.237.207	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	-	-	-	22.565.631	-
Thuế Thu nhập cá nhân	23.538.264	-	685.312.568	640.032.837	2.653.448	24.394.915
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.170.902.382	1.170.902.382	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-	4.000.000	3.000.000	-	-
	47.103.895	-	1.892.632.405	1.846.352.674	25.219.079	24.394.915

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	1.203.854.577.876	1.105.380.921.947
- Tiền ăn của thuyền viên	2.941.300.983	4.092.117.499
- Phải trả tiền lương thuyền viên	11.416.396.090	2.919.332.325
- Chi phí phải trả khác	8.124.361.234	1.577.074.887
	<u>1.226.336.636.183</u>	<u>1.113.969.446.658</u>
Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán	<u>1.203.854.577.876</u>	<u>1.105.380.921.947</u>

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 44.033.356.635 đồng và 40.493.669.778 đồng.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu chưa thực hiện	239.532.088	3.900.497.155
	<u>239.532.088</u>	<u>3.900.497.155</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.151.105.401	5.560.726.576
- Bảo hiểm xã hội	99.816.275	99.785.749
- Bảo hiểm y tế	9.366.974	9.366.974
- Bảo hiểm thất nghiệp	124.643	124.643
- Công ty TNHH Trung Thủy Landcaster	19.341.925.635	19.194.781.482
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0%	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	9.594.935.667	5.436.751.728
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.330.968.474	2.774.522.094
	<u>39.528.243.069</u>	<u>35.076.059.246</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	19.000.000.000	19.000.000.000
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
	<u>27.404.589.178</u>	<u>27.404.589.178</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	9.594.935.667	5.436.751.728
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	19.000.000.000	19.000.000.000
	<u>28.594.935.667</u>	<u>24.436.751.728</u>

(*) Khoản nhận ký quỹ, ký cược này để thực hiện hợp đồng thuê tàu trần số 02/HĐ- VTC- Haidang ngày 01/07/2021 giữa Công ty và Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng. Nội dung Công ty cho Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng thuê tàu VTC Ocean, thời hạn thuê 2 năm kể từ ngày bàn giao tàu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	192.216.707.416	192.216.707.416	335.034.418	191.552.163.233	999.578.601	999.578.601
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽¹⁾	84.905.866.403	84.905.866.403	-	84.905.866.403	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở ⁽²⁾	3.637.647.045	3.637.647.045	103.426.706	2.741.495.150	999.578.601	999.578.601
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	103.673.193.968	103.673.193.968	231.607.712	103.904.801.680	-	-
Vay dài hạn đã quá hạn trả	824.056.176.391	824.056.176.391	85.222.857.474	577.835.325.046	331.443.708.819	331.443.708.819
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.868.220.692	25.868.220.692	-	220.000.000	25.648.220.692	25.648.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	315.602.844.292	315.602.844.292	2.753.152.602	286.162.108.767	32.193.888.127	32.193.888.127
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	8.661.000.000	8.661.000.000	-	61.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	277.312.600.000	277.312.600.000	2.489.000.000	14.800.000.000	265.001.600.000	265.001.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	196.611.511.407	196.611.511.407	79.980.704.872	276.592.216.279	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	41.186.306.399	41.186.306.399	156.493.421.357	131.197.946.399	66.481.781.357	66.481.781.357
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	1.367.160.000	1.367.160.000	11.640.000	1.378.800.000	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	2.489.000.000	2.489.000.000	-	2.489.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	37.330.146.399	37.330.146.399	24.000.000.000	37.330.146.399	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7)	-	-	132.481.781.357	90.000.000.000	42.481.781.357	42.481.781.357
	1.057.459.190.206	1.057.459.190.206	242.051.313.249	900.585.434.678	398.925.068.777	398.925.068.777

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.868.220.692	25.868.220.692	-	220.000.000	25.648.220.692	25.648.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	322.519.944.740	322.519.944.740	2.812.044.794	293.138.101.407	32.193.888.127	32.193.888.127
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	8.661.000.000	8.661.000.000	-	61.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	279.801.600.000	279.801.600.000	2.489.000.000	17.289.000.000	265.001.600.000	265.001.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	270.872.488.496	270.872.488.496	248.175.704.872	404.853.193.368	114.195.000.000	114.195.000.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7)	-	-	324.125.794.294	46.128.587.989	277.997.206.305	277.997.206.305
	907.723.253.928	907.723.253.928	577.602.543.960	761.689.882.764	723.635.915.124	723.635.915.124
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(865.242.482.790)	(865.242.482.790)			(397.925.490.176)	(397.925.490.176)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	42.480.771.138	42.480.771.138			325.710.424.948	325.710.424.948

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2022 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2022	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM			25.648.220.692	-	25.648.220.692	-	-			
	Số 89/07/HCM ngày 02/01/2007	96 tháng	25.648.220.692 VND	25.648.220.692	-	25.648.220.692	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT- chiếc 02/KH2005 (VTC Phoenix)	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chờ hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở			999.578.601	999.578.601	-	-	-			
	Hợp đồng số 529914 VPB Vitraschart ngày 26/05/2014	12 tháng	42.390,95 USD	999.578.601	999.578.601	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ theo Công văn số 2711/2018/CV- VPB-CIB ngày 27/11/2018	- Là toàn bộ các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành của bên Vay
3	Ngân hàng TMCP Á Châu			32.193.888.127	-	32.193.888.127	-	-			
	Số SGD.DN 01130312/M MLC ngày 22/03/2012	12 tháng	1.365.304,84 USD	32.193.888.127	-	32.193.888.127	-	-	Đầu tư tàu VTC Sun	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu VTC Sun thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2022 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2022	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II			8.600.000.000	-	8.600.000.000	-	-			
	Số 83/2011/HĐT ĐĐTSDBS- NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	8.600.000.000 VND	8.600.000.000	-	8.600.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn TSDB
5	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc			265.001.600.000	-	265.001.600.000	-	-			
	Số 06/2003/HĐT D-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	30.142.600.000 VND	30.142.600.000	-	30.142.600.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐT D -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	109.382.000.000 VND	109.382.000.000	-	109.382.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐT DSD-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	125.477.000.000 VND	125.477.000.000	-	125.477.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
6	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM			277.997.206.305	-	-	24.000.000.000	90.195.000.000			
	Số 1007968.A.10 .HDTD.HCM ngày 01/06/2010	96 tháng	114.195.000.000 VND	114.195.000.000	-	-	24.000.000.000	90.195.000.000	Đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT	Đã quá hạn thanh toán và gia hạn tới tháng 6/2020	Tài sản được hình thành từ vốn vay là tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2022 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2022	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
7	Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM						42.481.781.357	235.515.424.948			
	Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh TP HCM và Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 31/03/2022; Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn, Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. HCM và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 20/12/2022.	277.997.206.305 VND	277.997.206.305			42.481.781.357	235.515.424.948	Các khoản nợ đối với Ngân hàng TMCP Á Châu phát sinh khi đầu tư mua tàu Planet, Sun, Dragon và các khoản nợ đối với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn phát sinh khi đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT đã được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	Đang trong hạn thanh toán	- Tàu chở hàng khô VTC Sun Số hiệu/ số IMO 3WRF-9146895; - Tàu chở hàng khô VTC Dragon 22.500 DWT - Chiếc số 03/KH 2004; - Tàu chở hàng khô VTC Ocean, trọng tải 23.000 tấn, đóng năm 1999, nơi đóng Philippines. - Tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT	
Tổng cộng				724.635.493.725	999.578.601	331.443.708.819	66.481.781.357	325.710.424.948			

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.361.362.546.972)	(1.716.777.877.403)
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(9.281.033.558)	(9.281.033.558)
Số dư cuối kỳ trước	<u>629.993.370.000</u>	<u>88.258.000</u>	<u>9.662.314.492</u>	<u>4.840.727.077</u>	<u>(2.370.643.580.530)</u>	<u>(1.726.058.910.961)</u>
Số dư đầu kỳ này	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.370.643.580.530)	(1.726.058.910.961)
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	211.849.900.505	211.849.900.505
Số dư cuối kỳ này	<u>629.993.370.000</u>	<u>88.258.000</u>	<u>9.662.314.492</u>	<u>4.840.727.077</u>	<u>(2.158.793.680.025)</u>	<u>(1.514.209.010.456)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	298.880.000.000	47,44%	298.880.000.000	47,44%
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	20.000.000.000	3,17%	40.000.000.000	6,35%
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	22.433.000.000	3,56%	35.264.000.000	5,60%
Các cổ đông khác	288.680.370.000	45,82%	255.849.370.000	40,61%
	<u>629.993.370.000</u>	<u>100%</u>	<u>629.993.370.000</u>	<u>100%</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	629.993.370.000	629.993.370.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>629.993.370.000</u>	<u>629.993.370.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>629.993.370.000</u>	<u>629.993.370.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	62.999.337	62.999.337
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.999.337	62.999.337
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62.999.337	62.999.337
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	<u>14.503.041.569</u>	<u>14.503.041.569</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết hoạt động

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 1.167 m²; 143,4 m² và 431 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	145.220,80	89.396,03
- Đồng Euro (EUR)	0,70	0,70

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.208.068.467	-
- Các khoản đã xóa nợ khác	7.472.240.260	7.472.240.260

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	543.009.289.576	327.072.776.134
	<u>543.009.289.576</u>	<u>327.072.776.134</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	363.777.987
	<u>-</u>	<u>363.777.987</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	336.238.714.527	309.945.207.918
	<u>336.238.714.527</u>	<u>309.945.207.918</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.632.792.121	1.010.120.337
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.017.440.526	1.413.669.812
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.205.920.298	503.542.101
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	751.160.267	8.471.364.669
	<u>24.607.313.212</u>	<u>11.398.696.919</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	65.537.829.401	86.047.356.982
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.728.560.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.985.481.681	1.169.939.422
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(3.795.872.865)
Chi phí tài chính khác	30.623.481	377.611.149
	<u>92.553.934.563</u>	<u>87.527.594.688</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	9.603.087.846	6.016.456.666
	<u>9.603.087.846</u>	<u>6.016.456.666</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.034.777.733	608.288.699
Chi phí nhân công	9.975.072.545	9.533.411.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.912.483	282.388.655
Thuế, phí, lệ phí	921.388.998	1.102.108.979
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.513.515.211)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.954.336.996	1.842.885.555
Chi phí khác bằng tiền	3.558.084.844	2.597.303.754
	<u>17.784.573.599</u>	<u>14.452.872.017</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	75.685.089.931	258.772.727
Nghĩa vụ nợ được giảm khi thực hiện xong cam kết	85.743.264.176	119.977.169.788
Thu nhập khác	585.919.952	74.071.623
	<u>162.014.274.059</u>	<u>120.310.014.138</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý nợ của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	-	2.751.031.420
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn	61.302.695.075	46.245.412.624
Phạt bồi thường hợp đồng	-	493.548.920
Chi phí khác	297.970.732	266.618.509
	<u>61.600.665.807</u>	<u>49.756.611.473</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	211.849.900.505	(9.281.033.558)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	40.108.445.494
- Chi phí không hợp lệ	-	27.181.880
- Chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132	-	40.081.263.614
Các khoản điều chỉnh giảm	(211.849.900.505)	(30.827.411.936)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(8.471.364.669)
- Chuyển lỗ các năm trước	(211.849.900.505)	(22.149.200.626)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước chuyển thành chênh lệch tỷ giá thực hiện năm 2021	-	(206.846.641)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(22.565.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(22.565.631)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(22.565.631)	(22.565.631)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	211.849.900.505	(9.281.033.558)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	211.849.900.505	(9.281.033.558)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	62.999.337	62.999.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.363	(147)

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.195.120.103	28.093.893.039
Chi phí nhân công	86.289.472.299	69.580.290.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.488.029.999	144.650.443.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.226.199.991	9.871.131.528
Chi phí khác bằng tiền	101.427.553.580	78.218.778.346
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	363.626.375.972	330.414.536.601

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản trương đương tiền	5.163.013.807	-	-	5.163.013.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.573.085.565	29.249.154.521	-	177.822.240.086
	<u>153.736.099.372</u>	<u>29.249.154.521</u>	<u>-</u>	<u>182.985.253.893</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản trương đương tiền	2.920.668.819	-	-	2.920.668.819
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.393.792.476	19.279.281.482	-	105.673.073.958
	<u>89.314.461.295</u>	<u>19.279.281.482</u>	<u>-</u>	<u>108.593.742.777</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	398.925.068.777	325.710.424.948	-	724.635.493.725
Phải trả người bán, phải trả khác	53.436.442.314	27.404.589.178	-	80.841.031.492
Chi phí phải trả	1.226.336.636.183	-	-	1.226.336.636.183
	<u>1.678.698.147.274</u>	<u>353.115.014.126</u>	<u>-</u>	<u>2.031.813.161.400</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.057.459.190.206	42.480.771.138	-	1.099.939.961.344
Phải trả người bán, phải trả khác	79.567.297.936	27.404.589.178	-	106.971.887.114
Chi phí phải trả	1.113.969.446.658	-	-	1.113.969.446.658
	<u>2.250.995.934.800</u>	<u>69.885.360.316</u>	<u>-</u>	<u>2.320.881.295.116</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty vi phạm thời hạn thanh toán hợp đồng vay, các vụ kiện của Ngân hàng từ năm 2015 đến nay cơ bản đã giải quyết xong theo hướng: ngân hàng chuyển giao nguyên trạng khoản nợ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và DATC đã rút đơn khởi kiện. Hiện tại, Công ty thực hiện đúng thỏa thuận với DATC đối với các khoản nợ đã chuyển giao.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày 17/01/2023, theo Biên bản "Xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam" về việc xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ, xác định số tiền Công ty phải trả Ngân hàng TMCP Bảo Việt đến ngày 30/12/2022 là 251,066 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty đang ghi nhận phần nợ gốc và nợ lãi với số tiền lần lượt là 144,195 tỷ và 77,565 tỷ. Công ty chưa ghi nhận tiền phạt là 29,306 tỷ vì nhận được số liệu này sau ngày lập báo cáo tài chính. Do đó chỉ tiêu chi phí tài chính trong kỳ chưa phản ánh đầy đủ tiền phạt phải trả Ngân hàng TMCP Bảo Việt.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/NQ-HĐQT ngày 25/08/2022 và công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 546/UBCK - QLCB ngày 09/02/2023 về việc nhận tài liệu Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua hoán đổi vào ngày 31/01/2023.

Thông tin chi tiết về giao dịch tăng vốn như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 4.000.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành thêm: 40.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu sau phát hành: 669.993.370.000 đồng.
- Hình thức phát hành: Thông qua hoán đổi một phần giá trị khoản Vay với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam;
- Đối tượng được phân phối: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam;
- Ngày phát hành hoàn thành: Ngày 31/01/2023.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	541.974.344.124	1.034.945.452	543.009.289.576
Chi phí bộ phận trực tiếp	335.107.378.494	1.131.336.033	336.238.714.527
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	206.866.965.630	(96.390.581)	206.770.575.049
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.110.185.954	-	3.110.185.954
Tài sản bộ phận trực tiếp	564.894.543.725	-	564.894.543.725
Tổng tài sản	564.894.543.725	-	564.894.543.725
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.079.103.554.181	-	2.079.103.554.181
Tổng nợ phải trả	2.079.103.554.181	-	2.079.103.554.181

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	541.974.344.124	1.034.945.452	543.009.289.576
Tài sản bộ phận	-	-	564.894.543.725

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		6.549.089.958	8.397.284.528
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	6.549.089.958	8.397.284.528
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Công ty con	-	-
Lợi nhuận được phân phối		8.017.440.526	1.413.669.812
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	8.017.440.526	1.413.669.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ		80.823.120.000	22.824.392.446
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	480.000.000	516.000.000
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Công ty con	80.343.120.000	22.308.392.446

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch HĐQT	719.726.151	549.237.835
Ông Trịnh Hữu Lương	Phó chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	721.696.249	510.359.353
Bà Mai Thị Thu Vân	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ	556.891.845	390.926.164
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng giám đốc	475.653.340	365.852.050
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Thành viên HĐQT	48.000.000	28.000.000
Ông Trần Trung Dũng	Thành viên HĐQT	48.000.000	28.000.000
Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban BKS	48.000.000	28.000.000
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên BKS	36.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên BKS	36.000.000	21.000.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc